BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5287 /QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm 2026 cho sinh viên khóa 23D, 24D, 25D trình độ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-ĐHTCM ngày 27/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-ĐHTCM ngày 26/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-ĐHTCM ngày 18/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3958/QĐ-ĐHTCM ngày 25/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên trình độ đại học chính quy;

Căn cứ Quyết định số 3243/QĐ-ĐHTCM ngày 13/7/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc cấp tổng quỹ học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ 2 năm 2026 của sinh viên khóa 23D, 24D, 25D và Thông báo số 4529/TB-ĐHTCM ngày 30/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm 2026 (đối với Trụ sở chính) và học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 (đối với các Phân hiệu) cho sinh viên chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2 năm 2026 cho **920 sinh viên** khóa 23D, 24D, 25D trình độ đại học chính quy với tổng số tiền là:

16.532.760.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Căn cứ danh sách sinh viên và mức tiền học bổng khuyến khích học tập đã được quy định tại Điều 1, Phòng Tài chính – Kế toán chịu trách nhiệm chi trả tiền học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên. Các khoa, viện quản lý sinh viên chịu trách nhiệm trao giấy khen của Nhà trường cho sinh viên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các khoa/viện: Kế toán – Kiểm toán, Khoa học dữ liệu, Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch, Công nghệ tài chính ngân hàng, Kinh tế chính trị quốc tế; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Quản lý đào tạo, Tổ chức và Pháp chế, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT(02b), CTSV(01b), (TTLA-03b).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH MARKETING

Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM 2026
CHO SINH VIÊN KHÓA 23D, 24D, 25D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 5287 /QĐ-ĐHTCM ngày 06/11/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
1	**KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**												
	23D	Kế toán	10	10	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	10	**0**	120.000.000	
	24D	Kế toán	9	9	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	9	**0**	120.960.000	
	TH_23D	Kế toán	9	9	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	9	**0**	172.800.000	
	TH_24D	Kế toán	10	10	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	10	**0**	216.000.000	
	TH_25D	Kế toán	19	8	21.600.000	11	19.800.000	0	18.000.000	19	**0**	390.600.000	
	TH_25D	Kiểm toán	4	4	20.640.000	0	18.920.000	0	17.200.000	4	**0**	82.560.000	
	Cộng		**61**	**50**		**11**		**0**		**61**	**0**	**1.102.920.000**	
2	**KHOA KHOA HỌC DỮ LIỆU**												
	23D	Hệ thống thông tin quản lý	12	12	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	12	**0**	144.000.000	
	23D	Toán kinh tế	4	4	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	4	**0**	48.000.000	
	24D	Hệ thống thông tin quản lý	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	67.200.000	
	24D	Toán kinh tế	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	**0**	67.200.000	
	25D	Hệ thống thông tin quản lý	9	9	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	9	**0**	129.600.000	
	25D	Khoa học dữ liệu	5	5	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	72.000.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	25D	Toán kinh tế	9	4	14.400.000	5	13.200.000	0	12.000.000	9	0	123.600.000	
	Cộng		**49**	**44**		**5**		**0**		**49**	**0**	**651.600.000**	
3	**KHOA LUẬT**												
	23D	Luật kinh tế	3	0	12.000.000	3	11.000.000	0	10.000.000	3	0	33.000.000	
	24D	Luật kinh tế	5	2	13.440.000	3	12.320.000	0	11.200.000	5	0	63.840.000	
	25D	Luật kinh tế	8	0	14.400.000	8	13.200.000	0	12.000.000	8	0	105.600.000	
	Cộng		**16**	**2**		**14**		**0**		**16**	**0**	**202.440.000**	
4	**KHOA MARKETING**												
	23D	Marketing	14	14	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	14	0	168.000.000	
	24D	Marketing	15	15	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	15	0	201.600.000	
	TH_23D	Marketing	25	25	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	25	0	480.000.000	
	TH_24D	Marketing	26	26	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	26	0	561.600.000	
	TH_25D	Marketing	69	45	21.600.000	24	19.800.000	0	18.000.000	69	0	1.447.200.000	
	IP_23D	Marketing	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	0	57.600.000	
	IP_24D	Marketing	3	1	30.720.000	2	28.160.000	0	25.600.000	3	0	87.040.000	
	IP_25D	Marketing	11	4	30.720.000	7	28.160.000	0	25.600.000	11	0	320.000.000	
	Cộng		**165**	**132**		**33**		**0**		**165**	**0**	**3.323.040.000**	
5	**KHOA NGOẠI NGỮ**												
	23D	Ngôn ngữ Anh	12	6	12.000.000	6	11.000.000	0	10.000.000	12	0	138.000.000	
	24D	Ngôn ngữ Anh	10	6	13.440.000	4	12.320.000	0	11.200.000	10	0	129.920.000	
	25D	Ngôn ngữ Anh	15	2	14.400.000	13	13.200.000	0	12.000.000	15	0	200.400.000	
	Cộng		**37**	**14**		**23**		**0**		**37**	**0**	**468.320.000**	
6	**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**												
	23D	Bất động sản	6	5	12.000.000	1	11.000.000	0	10.000.000	6	0	71.000.000	
	23D	Quản trị kinh doanh	18	18	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	18	0	216.000.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	24D	Bất động sản	4	4	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	4	**0**	53.760.000	
	24D	Quản trị kinh doanh	23	22	13.440.000	1	12.320.000	0	11.200.000	23	**0**	308.000.000	
	25D	Bất động sản	7	1	14.400.000	6	13.200.000	0	12.000.000	7	**0**	93.600.000	
	TH_23D	Bất động sản	1	0	19.200.000	1	17.600.000	0	16.000.000	1	**0**	17.600.000	
	TH_23D	Quản trị kinh doanh	23	23	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	23	**0**	441.600.000	
	TH_24D	Quản trị kinh doanh	17	17	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	17	**0**	367.200.000	
	TH_25D	Quản trị kinh doanh	50	44	21.600.000	6	19.800.000	0	18.000.000	50	**0**	1.069.200.000	
	IP_23D	Quản trị kinh doanh	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	**0**	57.600.000	
	IP_24D	Quản trị kinh doanh	2	2	30.720.000	0	28.160.000	0	25.600.000	2	**0**	61.440.000	
	IP_25D	Quản trị kinh doanh	5	1	30.720.000	4	28.160.000		25.600.000	5	**0**	143.360.000	
	Cộng		**158**	**139**		**19**		**0**		**158**	**0**	**2.900.360.000**	
7	**KHOA THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**												
	23D	Kinh doanh quốc tế	13	12	12.000.000	1	11.000.000	0	10.000.000	13	**0**	155.000.000	
	24D	Kinh doanh quốc tế	14	14	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	14	**0**	188.160.000	
	23D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	4	4	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	4	**0**	57.600.000	
	23D	Quản trị khách sạn	5	5	14.400.000	0	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	72.000.000	
	23D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5	3	14.400.000	2	13.200.000	0	12.000.000	5	**0**	69.600.000	
	24D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	4	1	16.080.000	3	14.740.000	0	13.400.000	4	**0**	60.300.000	
	24D	Quản trị khách sạn	5	3	16.080.000	2	14.740.000	0	13.400.000	5	**0**	77.720.000	
	24D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5	0	16.080.000	5	14.740.000	0	13.400.000	5	**0**	73.700.000	
	25D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	5	5	16.800.000	0	15.400.000	0	14.000.000	5	**0**	84.000.000	
	25D	Quản trị khách sạn	5	5	16.800.000	0	15.400.000	0	14.000.000	5	**0**	84.000.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	25D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6	1	16.800.000	5	15.400.000	0	14.000.000	6	**0**	93.800.000	
	TH_23D	Kinh doanh quốc tế	27	16	19.200.000	11	17.600.000	0	16.000.000	27	**0**	500.800.000	
	TH_24D	Kinh doanh quốc tế	25	25	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	25	**0**	540.000.000	
	TH_25D	Kinh doanh quốc tế	64	64	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	64	**0**	1.382.400.000	
	IP_23D	Kinh doanh quốc tế	2	2	28.800.000	0	26.400.000	0	24.000.000	2	**0**	57.600.000	
	IP_24D	Kinh doanh quốc tế	2	2	30.720.000	0	28.160.000	0	25.600.000	2	**0**	61.440.000	
	IP_25D	Kinh doanh quốc tế	12	6	30.720.000	6	28.160.000	0	25.600.000	12	**0**	353.280.000	
	Cộng		**203**	**168**		**35**		**0**		**203**	**0**	**3.911.400.000**	
8	**VIỆN CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**												
	23D	Công nghệ tài chính	3	3	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	3	**0**	36.000.000	
	23D	Tài chính - Ngân hàng	30	30	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	30	**0**	360.000.000	
	24D	Công nghệ tài chính	9	9	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	9	**0**	120.960.000	
	24D	Tài chính - Ngân hàng	27	27	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	27	**0**	362.880.000	
	TN_23D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	12.000.000	0	11.000.000	0	10.000.000	3	**0**	36.000.000	
	TN_24D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	3	**0**	40.320.000	
	TN_25D	Tài chính - Ngân hàng	3	3	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	3	**0**	64.800.000	
	TH_23D	Tài chính - Ngân hàng	22	22	19.200.000	0	17.600.000	0	16.000.000	22	**0**	422.400.000	
	TH_24D	Tài chính - Ngân hàng	24	24	21.600.000	0	19.800.000	0	18.000.000	24	**0**	518.400.000	
	TH_25D	Công nghệ tài chính	15	2	20.640.000	13	18.920.000	0	17.200.000	15	**0**	287.240.000	
	TH_25D	Tài chính - Ngân hàng	63	13	21.600.000	50	19.800.000	0	18.000.000	63	**0**	1.270.800.000	

STT	KHOA/VIỆN KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	IP_25D	Tài chính - Ngân hàng	5	1	30.720.000	1	28.160.000	3	25.600.000	5	0	135.680.000	
	Cộng		**207**	**140**		**64**		**3**		**207**	**0**	**3.655.480.000**	
9	**VIỆN KINH TẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ**												
	23D	Kinh tế	5	3	12.000.000	2	11.000.000	0	10.000.000	5	0	58.000.000	
	24D	Kinh tế	5	5	13.440.000	0	12.320.000	0	11.200.000	5	0	67.200.000	
	25D	Kinh tế	7	5	14.400.000	2	13.200.000	0	12.000.000	7	0	98.400.000	
	25D	Quản lý kinh tế	7	1	14.400.000	6	13.200.000	0	12.000.000	7	0	93.600.000	
	Cộng		**24**	**14**		**10**		**0**		**24**	**0**	**317.200.000**	
Tổng cộng			**920**	**703**		**214**		**3**		**920**	**0**	**16.532.760.000**	

Mười sáu tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng./.

NGƯỜI LẬP	TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN	PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Thái Thị Lan Anh	Nguyễn Lai Dương Phong	Đinh Thị Lê	Phạm Tiến Đạt